



**CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO**

Số ^{08/h}../2025/CBTT-HAS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.**

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất được kiểm toán/soát xét năm 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **28/03/2025** tại đường dẫn: <https://has.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE (để B/c)
- TVHĐQT, BKS
- Thư ký HĐQT (lưu)



Phạm Thuý Quỳnh

Tài liệu đính kèm:

BCTC hợp nhất được kiểm toán/soát xét năm 2024
ký ban hành ngày 25/03/2025.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HACISCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO
DN: C=VN, O=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO,
OID.2.5.2.342.1.2.200300.100.1.1+MST:
0213136598
Reason: I am approving this document with my
legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2025.03.28 16:56:45
Foill Reader Version: 9.7.0



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Duy Nghiêm	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông: Trần Nam Phương	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông: Đinh Tiến Vĩnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Tổng Giám đốc đã điều hành năm trong Công ty và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Long	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2024)
Ông: Phạm Kim Sơn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2024)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2024)
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đình Thắng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên	
Bà: Phan Thị Lan Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Hoài Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Văn Long - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trần Văn Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacıisco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.146.082.639	178.118.163.168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.141.626.548	5.913.743.465
111	1. Tiền		3.141.626.548	4.216.133.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.697.610.386
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.070.687.087	21.220.947.037
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.017.579.550	2.136.536.007
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(946.892.463)	(1.115.588.970)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.701.908.742	138.153.064.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	72.752.163.867	112.577.933.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.755.345.977	2.572.377.134
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	28.242.087.953	24.050.443.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
140	IV. Hàng tồn kho	09	25.197.281.181	12.805.798.586
141	1. Hàng tồn kho		25.197.281.181	12.805.798.586
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.579.081	24.609.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	13.750.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.712.235	5.512.235
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	31.866.846	5.346.883
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.513.915.036	35.827.445.758
220	I. Tài sản cố định		2.315.094.015	13.090.439.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.315.094.015	13.090.439.569
222	- Nguyên giá		10.346.553.199	23.780.593.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.031.459.184)	(10.690.153.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	12.898.848.754	14.045.765.317
231	- Nguyên giá		23.731.717.486	23.731.717.486
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.832.868.732)	(9.685.952.169)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.000.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.110.035.110	8.266.485.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.110.035.110	8.266.485.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		129.937.157	424.755.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	129.937.157	424.755.762
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.659.997.675	213.945.608.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.990.946.400	74.825.466.608
310	I. Nợ ngắn hạn		26.269.199.050	66.724.120.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.857.895.680	19.775.459.766
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.124.467.675	8.149.773.487
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	661.033.100	2.890.661.976
314	4. Phải trả người lao động		647.979.389	2.444.465.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	208.791.719	16.909.140.554
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	452.819.623	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.873.545.507	3.862.883.129
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	10.436.313.634	12.664.979.446
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.352.723	26.756.634
330	II. Nợ dài hạn		1.721.747.350	8.101.346.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	257.240.350	757.346.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.464.507.000	7.344.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.669.051.275	139.120.142.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	127.669.051.275	139.120.142.318
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.783.038.320)	668.052.723
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(42.240.000)	446.849.598
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10.740.798.320)	221.203.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.659.997.675	213.945.608.926

Người lập

Đặng Thị Cẩm Thi

Kế toán trưởng

Phạm Thị Cẩm Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	69.343.852.258	115.619.862.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.343.852.258	115.619.862.855
11	4. Giá vốn hàng bán	24	66.808.393.562	108.191.854.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.535.458.696	7.428.008.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.272.810.914	4.612.127.352
22	7. Chi phí tài chính	26	1.981.246.022	1.694.370.368
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.886.136.072	1.617.973.506
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.725.131.831	10.503.677.566
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.898.108.243)	(157.912.252)
31	12. Thu nhập khác		19.774.068	667.660.396
32	13. Chi phí khác	28	1.781.261.929	11.007.772
40	14. Lợi nhuận khác		(1.761.487.861)	656.652.624
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.659.596.104)	498.740.372
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	81.202.216	181.287.247
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.740.798.320)	317.453.125
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10.740.798.320)	317.453.125
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.377)	41

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Cẩm Thi

Phạm Thị Cẩm Anh

Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.659.596.104)	498.740.372
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.445.799.859	(3.162.854.231)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.960.101.185	4.624.677.139
03	- Các khoản dự phòng		(168.696.507)	(4.793.377.524)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.231.740.891)	(4.612.127.352)
06	- Chi phí lãi vay		1.886.136.072	1.617.973.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.213.796.245)	(2.664.113.859)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.148.709.988	5.631.336.405
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.391.482.595)	(2.112.609.939)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.904.364.683)	5.123.004.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		308.568.605	(414.167.428)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		118.956.457	2.086.336
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.886.136.072)	(1.684.322.585)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(103.632.970)	(1.129.330.881)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119.956.634)	(505.337.254)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.043.134.149)	2.246.545.072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.000.000)	(5.773.022.197)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.921.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(13.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.200.000.000	17.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.233.570.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.473.018.508	4.731.744.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.767.679.417	2.758.722.767
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		36.627.120.392	27.125.097.006
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.735.279.204)	(30.616.522.139)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(388.503.373)	(1.167.922.637)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.496.662.185)	(4.659.347.770)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong		(2.772.116.917)	345.920.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu		5.913.743.465	5.567.823.396
70	Tiền và tương đương tiền cuối	03	3.141.626.548	5.913.743.465

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Cẩm Thi

Phạm Thị Cẩm Anh

Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 77 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 138 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm 2024 Công ty tiếp tục thi công và ghi nhận doanh thu chủ yếu từ các công trình xây lắp viễn thông, tuy nhiên việc xác nhận thanh toán với Chủ đầu tư thường phải nghiệm thu hoàn thành đủ theo các tuyến phân tán, rải rác, nên nhiều giá trị sản lượng đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành công tác nghiệm thu để ghi nhận doanh thu, đồng thời doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi cũng bị sụt giảm do không khai thác được khách hàng cho thuê đối với một số diện tích. Từ các nguyên nhân trên dẫn đến doanh thu năm 2024 của Công ty giảm mạnh 46,27 tỷ VND tương ứng giảm 40%; Lợi nhuận gộp giảm 4,89 tỷ VND tương ứng giảm 65,86% so với năm trước. Bên cạnh đó, việc tăng chi phí nhân công của khối cán bộ quản lý và việc Nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá tiền thuê đất cũng đã làm cho Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 2,22 tỷ VND tương ứng tăng 21,15% so với năm trước dẫn đến năm 2024 Công ty bị lỗ 10,74 tỷ VND.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập năm tài chính kết thúc ngày. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	744.153.662	2.349.212.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.397.472.886	1.866.921.007
Các khoản tương đương tiền	-	1.697.610.386
	3.141.626.548	5.913.743.465

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu		2.017.579.550	976.818.550	(946.892.463)	926.944.400
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	DC2	266.548.650	126.882.000	(139.666.650)	266.548.650
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	-	-	-	126.000.000
- Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	897.263.543	760.000.000	(137.263.543)	861.220.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	TH1	417.351.899	32.217.750	(385.134.149)	417.351.899
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	VHG	249.382.673	32.760.000	(216.622.673)	249.382.673
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	94.093.403	-	-	94.093.403
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	153.134	378.000	-	153.134
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	90.388.199	23.965.200	(66.422.999)	90.388.199
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	615.600	(1.782.449)	2.398.049
		2.017.579.550	976.818.550	(946.892.463)	926.944.400
					(1.115.588.970)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2024 và 29/12/2023 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang đánh giá và ước tính dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ Công ty này.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu Tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	-	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Tổng Công ty Chuyển Phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (*)	7.531.660.000	45.898.179.259	7.531.660.000	34.424.288.600
	8.110.035.110	45.898.179.259	8.266.485.110	34.424.288.600

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển Phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Số dư vốn góp của Công ty cổ phần Hacıso tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 là: 17.269.710.000 VND (tương đương 1.726.971 cổ phần).

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	1.726.971	7.531.660.000	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.833.080.637	-	11.478.834.935	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	810.962.990	-	3.123.320.497	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.022.117.647	-	8.355.514.438	-
Bên khác	64.919.083.230	(1.047.689.055)	101.099.098.482	(1.047.689.055)
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.631.163.040	-	15.699.637.730	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	406.475.000	-	20.863.124.000	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	26.584.771.954	-	28.210.313.238	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	12.167.442.769	-	13.204.388.664	-
- Các khách hàng khác	19.129.230.467	(1.047.689.055)	23.121.634.850	(1.047.689.055)
	72.752.163.867	(1.047.689.055)	112.577.933.417	(1.047.689.055)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	2.755.345.977	-	2.572.377.134	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo An	1.004.482.501	-	1.004.482.501	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	358.548.013	-	398.548.013	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Thăng Long	500.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	892.315.463	-	1.169.346.620	-
	2.755.345.977	-	2.572.377.134	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng nhân viên	1.039.701.262	-	1.238.126.399	-
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	217.305.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	-	-	277.327.594	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	27.156.759.959	-	22.288.210.769	-
- Phải thu khác	19.226.732	-	29.473.704	-
	28.242.087.953	-	24.050.443.466	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.047.689.055</i>	<i>-</i>	<i>1.047.689.055</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-
	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	-	127.717.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.069.564.181	-	12.678.081.586	-
Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng truyền dẫn ngầm năm 2021 tại tỉnh Thanh Hóa	1.092.632.602	-	1.048.646.602	-
Công trình xây dựng hệ thống cống bê phục vụ ngầm hóa đường 800A, đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Đồng Me, thành phố Hà Nội	2.712.132.736	-	2.650.870.518	-
Công trình xây lắp tuyến cáp quang từ Biên Hòa đến Phan Thiết	1.358.043.666	-	1.503.287.137	-
Cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội số 39 Lương Khánh Thiện	6.174.313.957	-	781.822.484	-
Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng mạng băng rộng cố định năm 2023 tại Hà Nội I	1.610.384.550	-	-	-
Công trình nhà ở xã hội Khu công nghiệp Tân Hương	1.433.955.610	-	-	-
Các công trình khác	10.688.101.060	-	6.693.454.845	-
	25.197.281.181	-	12.805.798.586	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.279.446.206	1.162.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.780.593.198
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13.434.039.999)	-	(13.434.039.999)
Số dư cuối năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.934.814.876	1.041.492.257	6.634.210.136	79.636.360	10.690.153.629
- Khấu hao trong năm	275.074.469	46.666.667	1.491.443.486	-	1.813.184.622
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.471.879.067)	-	(4.471.879.067)
Số dư cuối năm	3.209.889.345	1.088.158.924	3.653.774.555	79.636.360	8.031.459.184
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.344.631.330	121.407.408	11.624.400.831	-	13.090.439.569
Tại ngày cuối năm	1.069.556.861	74.740.741	1.170.796.413	-	2.315.094.015

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.460.609.518 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2024 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 VND. Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.270.455.446	6.461.262.040	23.731.717.486
Số dư cuối năm	<u>17.270.455.446</u>	<u>6.461.262.040</u>	<u>23.731.717.486</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.435.235.660	1.250.716.509	9.685.952.169
- Số tăng trong năm	253.702.844	893.213.719	1.146.916.563
- Khấu hao trong năm	253.702.844	893.213.719	1.146.916.563
Số dư cuối năm	<u>8.688.938.504</u>	<u>2.143.930.228</u>	<u>10.832.868.732</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.835.219.786	5.210.545.531	14.045.765.317
Tại ngày cuối năm	<u>8.581.516.942</u>	<u>4.317.331.812</u>	<u>12.898.848.754</u>

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); Dự án hạ tầng viễn thông tại 93 Đức Giang và 145 đường hồ Mễ Trì; và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 31/12/2024, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.564.560.850 VND chi tiết thuyết minh số 23 (Năm 2023 là 5.046.463.262 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.750.000
	<u>-</u>	<u>13.750.000</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	129.937.157	424.755.762
	<u>129.937.157</u>	<u>424.755.762</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.711.779.446	9.711.779.446	36.627.120.392	36.866.678.204	9.472.221.634	9.472.221.634
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	9.711.779.446	9.711.779.446	18.409.287.199	18.845.154.491	9.275.912.154	9.275.912.154
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Công thương Việt Nam (2)	-	-	1.553.728.347	1.357.418.867	196.309.480	196.309.480
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vương và Phát triển	-	-	16.664.104.846	16.664.104.846	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.953.200.000	2.953.200.000	964.092.000	2.953.200.000	964.092.000	964.092.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	2.953.200.000	2.953.200.000	964.092.000	2.953.200.000	964.092.000	964.092.000
	12.664.979.446	12.664.979.446	37.591.212.392	39.819.878.204	10.436.313.634	10.436.313.634
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10.297.200.000	10.297.200.000	-	7.868.601.000	2.428.599.000	2.428.599.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	10.297.200.000	10.297.200.000	-	7.868.601.000	2.428.599.000	2.428.599.000
	10.297.200.000	10.297.200.000	-	7.868.601.000	2.428.599.000	2.428.599.000
	(2.953.200.000)	(2.953.200.000)	(964.092.000)	(2.953.200.000)	(964.092.000)	(964.092.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	7.344.000.000	7.344.000.000			1.464.507.000	1.464.507.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:								
Hợp đồng vay			Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
								VND
								VND
Bên khác	Hợp đồng số	VND	8,2%	60 tháng	26/05/2027	(i)		(i)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	01/2022/336927/HSTD	VND	9,0%	48 tháng	07/06/2027	(ii)		(ii)
	01/2023/336927/HSTD	VND	9,0%	48 tháng	07/06/2027	(iii)		(iii)
				</				

Mục đích vay:

- (i) Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất năm 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- (ii) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội;
- (iii) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Tài sản bảo đảm:

- (i) Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe Ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
- (ii) Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các Công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội;
- (iii) Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	4.857.895.680	4.857.895.680	19.775.459.766	19.775.459.766
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	85.230.200	85.230.200	268.060.400	268.060.400
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	154.129.300	154.129.300	234.129.300	234.129.300
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	175.868.969	175.868.969	253.616.498	253.616.498
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	750.152.502	750.152.502	478.081.638	478.081.638
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư và Xây dựng Công trình Bắc Việt	409.344.128	409.344.128	16.117.793.128	16.117.793.128
- Công ty Cổ phần Nhôm kính HCC	476.125.324	476.125.324	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.807.045.257	2.807.045.257	2.423.778.802	2.423.778.802
	<u>4.857.895.680</u>	<u>4.857.895.680</u>	<u>19.775.459.766</u>	<u>19.775.459.766</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	3.124.467.675	8.149.773.487
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng	82.834.039	1.490.582.299
- Công an tỉnh Tuyên Quang	-	2.500.000.000
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	694.490.396	-
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Sơn Tây	1.572.735.600	1.572.735.600
- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	-	1.990.128.770
- Các khách hàng khác	774.407.640	596.326.818
	<u>3.124.467.675</u>	<u>8.149.773.487</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.948.208	2.809.975.234	1.032.283.102	3.272.634.682	31.866.846	597.542.292
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.675	71.988.970	87.846.216	103.632.970	-	54.803.541
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8.697.772	457.987.298	457.997.803	-	8.687.267
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.157.983.721	2.157.983.721	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.256.537	4.256.537	-	-
	5.346.883	2.890.661.976	3.753.356.874	6.009.505.713	31.866.846	661.033.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí Công trình khu nhà ở xã hội tại khu tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại Phường 4, TP. Trà Vinh	-	16.894.687.798
- Chi phí công trình Canteen Đại học Đại Nam	189.932.547	-
- Chi phí phải trả khác	18.859.172	14.452.756
	208.791.719	16.909.140.554

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	389.922.219	245.476.132
- Bảo hiểm y tế	26.163.458	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.063.877	6.567.250
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	5.338.836.396	3.587.475.447
- Các khoản phải trả phải nộp khác	110.559.557	23.364.300
	5.873.545.507	3.862.883.129
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	257.240.350	757.346.400
	257.240.350	757.346.400
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	859.611.860	823.284.123
	859.611.860	823.284.123

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê các trạm IBS	452.819.623	-
	452.819.623	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.991.069.797	140.443.159.392
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	317.453.125	317.453.125
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.503.757.945)	(1.503.757.945)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(132.250.000)	(132.250.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.462.254)	(4.462.254)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	668.052.723	139.120.142.318
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	668.052.723	139.120.142.318
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(10.740.798.320)	(10.740.798.320)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Trả cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.783.038.320)	127.669.051.275

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-HAS ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	99.552.723
Chi trả cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 0,5%) năm 2022	390.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63	22.100.000.000	27,63
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,63	10.026.000.000	12,53
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,53	8.824.500.000	11,03
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	-	0,00	4.000.000.000	5,00
Cổ đông khác	36.177.400.000	45,22	35.049.500.000	43,81
	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.567.250	4.489.887
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	390.000.000	1.170.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	390.000.000	1.170.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	388.503.373	1.167.922.637
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	388.503.373	1.167.922.637
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	8.063.877	6.567.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.575.634.240	2.135.734.650
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.407.668.874	2.868.236.049

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m², đã hết hạn hợp đồng thuê từ năm 2006. Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất và vẫn đang đóng thuế đầy đủ theo Thông báo hàng năm của Cơ quan thuế địa phương.

c) Nợ khó đòi chuyển theo dõi ngoại bảng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	3.577.273.357	3.577.273.357
- Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác	31.912.035.092	31.912.035.092
	35.606.844.590	35.606.844.590

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi (*)	3.564.560.850	5.046.463.262
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.779.291.408	110.573.399.593
	69.343.852.258	115.619.862.855
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 12)	5.441.190.991	8.846.866.485

(*) Doanh thu phát sinh từ Bất động sản đầu tư của cho thuê chi tiết tại thuyết minh số 12.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	3.322.068.107	3.047.307.890
Giá vốn hợp đồng xây dựng	63.486.325.455	105.144.546.635
	66.808.393.562	108.191.854.525

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	567.301.402	1.389.421.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.628.389.512	3.222.705.441
Lãi bán các khoản đầu tư	1.077.120.000	-
	3.272.810.914	4.612.127.352

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.886.136.072	1.617.973.506
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	95.109.950	76.396.862
	1.981.246.022	1.694.370.368

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.224.497.452	5.970.022.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.250.075	502.180.761
Thuế, phí, và lệ phí	1.160.347.317	492.323.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.146.288	384.410.786
Chi phí khác bằng tiền	2.609.890.699	3.154.739.409
	12.725.131.831	10.503.677.566

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.041.070.023	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	654.321.583	-
Các khoản bị phạt	50.393.490	-
Chi phí khác	35.476.833	11.007.772
	1.781.261.929	11.007.772

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	81.202.216	181.287.247
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	33.468.879	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	47.733.337	181.287.247
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	81.202.216	181.287.247
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (Đã quy trách nhiệm và thu lại của Chủ nhiệm công trình tại Công ty TNHH MTV Hacisco 8)	6.644.000	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Ban Tổng Giám đốc. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2020	Đã thanh tra	-	-	-
2021	Đã thanh tra	-	-	-
2022	Chưa thanh tra	-	-	-
2023	Chưa thanh tra	-	-	-
2024	Chưa thanh tra	1.307.001.331	-	1.307.001.331

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.740.798.320)	317.453.125
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.740.798.320)	317.453.125
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.377)	41

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.936.552.420	51.254.243.577
Chi phí nhân công	42.887.058.199	52.992.737.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.305.779.602	4.624.677.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.284.551.492	2.487.590.605
Chi phí khác bằng tiền	7.511.066.275	9.625.853.431
	91.925.007.988	120.985.101.886

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.070.687.087	-	-	1.070.687.087
Đầu tư dài hạn	-	45.898.179.259	-	45.898.179.259
	1.070.687.087	45.898.179.259	-	46.968.866.346
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.020.947.037	-	-	1.020.947.037
Đầu tư dài hạn	-	34.424.288.600	-	34.424.288.600
	1.020.947.037	34.424.288.600	-	35.445.235.637

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	2.397.472.886	-	-	2.397.472.886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.946.562.765	-	-	99.946.562.765
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	102.344.035.651	-	-	102.344.035.651
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.564.531.393	-	-	3.564.531.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.580.687.828	-	-	135.580.687.828
Các khoản cho vay	20.200.000.000	-	-	20.200.000.000
	159.345.219.221	-	-	159.345.219.221

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	10.436.313.634	1.464.507.000	-	11.900.820.634
Phải trả người bán, phải trả khác	10.731.441.187	257.240.350	-	10.988.681.537
Chi phí phải trả	208.791.719	-	-	208.791.719
	21.376.546.540	1.721.747.350	-	23.098.293.890
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	12.664.979.446	7.344.000.000	-	20.008.979.446
Phải trả người bán, phải trả khác	23.638.342.895	757.346.400	-	24.395.689.295
Chi phí phải trả	16.909.140.554	-	-	16.909.140.554
	53.212.462.895	8.101.346.400	-	61.313.809.295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.779.291.408	3.564.560.850	69.343.852.258
Giá vốn hàng bán	63.486.325.455	3.322.068.107	66.808.393.562
	2.292.965.953	242.492.743	2.535.458.696
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	102.701.908.742	12.898.848.754	115.600.757.496
Tài sản bộ phận			40.059.240.179
Tài sản không phân bổ			
	102.701.908.742	12.898.848.754	155.659.997.675
Tổng Tài sản			
Nợ phải trả của các bộ phận	27.323.560.577	-	27.323.560.577
Nợ phải trả không phân bổ			667.385.823
	27.323.560.577	-	27.990.946.400
Tổng Nợ phải trả			

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của VNPT
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	Đơn vị trực thuộc của VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin Học	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.441.190.991	8.846.866.485
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	2.416.402.220	4.869.194.755
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	3.024.788.771	3.977.671.730

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	342.712.856	30.000.000
- Nguyễn Duy Nghiêm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	11.520.000	-
- Trần Nam Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	33.360.000	24.000.000
- Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	39.060.000	18.000.000
- Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	39.060.000	18.000.000
- Phạm Trần Thọ	Thành viên	39.060.000	18.000.000
		504.772.856	108.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Phạm Đình Thắng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	9.600.000	-
- Lưu Thu Thanh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	28.800.000	24.000.000
- Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên	29.670.000	15.000.000
- Phan Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	7.680.000	-
- Phạm Thị Lan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	21.990.000	15.000.000
		97.740.000	54.000.000

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Trần Văn Long	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2024)	106.909.400	-
- Phạm Kim Sơn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2024)	284.950.253	159.475.518
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	337.646.065	299.656.294
- Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2024)	197.914.389	296.046.673
- Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2024)	230.135.444	324.555.052

1.157.555.551 1.079.733.537

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Đặng Thị Cẩm Thi

Kế toán trưởng



Phạm Thị Cẩm Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Văn Long

HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam